Phụ lục số 25: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đầu tư bất động sản
Appendix No.25: Net Asset Value Report for Real Estate Investment Trust Fund

(Ban hành kèm theo Thông tư số 228/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ bất động sản)

(Issued with Circular No. 228/2012/TT-BTC of December 27th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of Real Estate Investment Trust fund)

Giá trị tài sản ròng quỹ đầu tư bất động sản
Net Asset Value of Real Estate Investment Trust Fund

(tuần từ ngày 09/09/2020 đến 15/09/2020)
(Reporting period: from 09/09/2020 to 15/09/2020)

1. Tên công ty quản lý quỹ: **Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**
Fund Management Company: *Techcom Capital Joint Stock Company*

2. Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi Nhánh Hà Thành**
Custodian and Supervisory Bank: *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch*

3. Tên quỹ: **Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam**
Name of the fund: *Techcom Vietnam REIT*

4. Ngày lập báo cáo: **16/9/2020**
Reporting date: *September 16, 2020*

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU *DESCRIPTION*	KỲ BÁO CÁO *REPORTING PERIOD* *15/9/2020*	KỲ TRƯỚC *PREVIOUS PERIOD* *8/9/2020*
A	**Giá trị tài sản ròng** ***Net asset value (NAV)***		
A.1	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** *Net asset value (NAV) at the beginning of period*		
	của quỹ/*the fund*	55,009,472,380	55,652,736,527
	của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate*	11,001.89	11,130.54
A.2	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** *Net asset value (NAV) at the ending of period*		
	của quỹ /*the fund*	56,561,303,226	55,009,472,380
	của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate*	11,312.26	11,001.89
A.3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó** *Change in NAV per certificate during the period, in which*	310.37	-128.65
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ *Change due to the fund's investment activities*	310.37	-128.65
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ *Change due to the fund's income distribution for investors*		
A.4	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks*		
	Giá trị cao nhất (VND)/ *Highest value (VND)*	64,200,046,916	64,200,046,916
	Giá trị thấp nhất (VND)/ *Lowest value (VND)*	45,496,665,384	45,496,665,384
B	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ** ***Market value per certificate (closing price of the reporting day)***		
B.1	**Giá trị đầu kỳ** *Beginning value*	6,100	5,700
B.2	**Giá trị cuối kỳ** *Ending value*	5,800	6,100
B.3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** *Change in market value, compared with the previous period*	-4.92%	7.02%
B.4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ**/*Difference between the unit's market price and its NAV*		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/*Absolute difference (VND)**	-5,512.26	-4,901.89
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ *Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))***	-48.73%	-44.55%
B5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks*		
	Giá trị cao nhất (VND)/*Highest value (VND)*	9,090	9,090
	Giá trị thấp nhất (VND)/*Lowest value (VND)*	5,400	5,400

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/*Defined by the differences (market price - NAV at the same period);*
Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/*Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV*

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory bank

PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Cúc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund management

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Lưu Dũng